



dàn kǒng

弹孔

noun · bullet hole

Example Sentences

Qiáng shàng yǒu yī gè dàn kǒng

墙上有一个弹孔。

There is a bullet hole in the wall.

Zhèxiē dàn kǒng shì zhàn zhēng liú xià de hén jì

这些弹孔是战争留下的痕迹。

These bullet holes are traces left by war.

Jǐng chá zài àn fā xiàn chǎng fā xiàn le duō gè dàn kǒng

警察在案发现场发现了多个弹孔。

The police found multiple bullet holes at the crime scene.

Trace each character, then write the word on your own.

弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹	弹
弹	弹	弹								

孔	孔	孔	孔	孔	孔	孔				